

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 1453/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

ĐẾN Số: 189
Ngày: 04/5/2021

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021
của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài
sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP
ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh
nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung
tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính
phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP
ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác
công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn
2018-2020;

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại Tờ
trình số 62/TTr-CTTL ngày 10/3/2021, trên cơ sở ý kiến của Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tại Công văn số 825/SNN-KHTC ngày 23/3/2021 và Sở Tài
chính tại Công văn số 1029/STC-TCDN ngày 31/3/2021; kết quả lấy ý kiến của
thành viên UBND thành phố theo Công văn số 1029/VP-KT ngày 14/4/2021 của
Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Khối lượng sản phẩm

a) Diện tích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp: 4.929,68 ha, trong đó:

- Tưới cho Đà Nẵng: 4.596,12 ha.

- Tưới cho Quảng Nam: 333,56 ha.

b) Sản lượng nước sinh hoạt nông thôn: 564.435 m³.

2. Kế hoạch tài chính (theo phụ lục đính kèm)

- Doanh thu: 16.619.948.000 đồng.

- Chi phí: 14.549.445.000 đồng.

- Chênh lệch thu chi: 2.070.503.000 đồng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới tiêu thực tế; giám sát tình hình thực hiện và thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng theo quy định hiện hành;

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng hướng dẫn Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2021 báo cáo UBND thành phố;

3. Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND thành phố phê duyệt quyết toán các khoản kinh phí hỗ trợ tài chính cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng;

4. Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng có trách nhiệm xây dựng phương án giá nước sạch khu vực nông thôn (xã Hòa Phú và Hòa Bắc) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định kinh phí hỗ trợ giá nước sinh hoạt xã Hòa Phú và Hòa Bắc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này thực hiện./. *Đ*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để b/cáo);
- CVP, KT;
- Lưu: VT, STC. 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**M. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Kỳ Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

(Đính kèm theo Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 29 / 4 /2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020/ Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2021/ Thực hiện 2020
				Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020			
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=8/6
A	CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH							
I	Sản lượng							
1	Hoạt động tưới tiêu nông nghiệp							
a	Diện tích tưới nông nghiệp	ha	4.378,82	4.403,86	4.145,57	4.929,68	-6%	19%
b	Diện tích tạo nguồn tưới NN (HTX Hòa Nhơn)	ha	54,42	54,42	52,30	-	-4%	-
c	Khối lượng nước tưới cây	m ³	9.736	60.000	129.884	129.884	116%	0%
d	Khối lượng nước tạo nguồn	m ³	26.703.424	27.350.000	18.282.352	19.630.000	-33%	7%
2	Hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn	m ³	442.243	465.507	555.921	564.435	19%	2%
a	Nước tiêu thụ trạm Hòa Phú	m ³	304.205	318.476	355.553	361.698	12%	2%
b	Nước tiêu thụ trạm Hòa Bắc	m ³	101.004	108.264	160.683	162.699	48%	1%
c	Cấp cho đồng bào dân tộc xã Hòa Phú và Hòa Bắc	m ³	37.034	38.767	39.685	40.038	2%	1%
-	Xã Hòa Phú	m ³	16.833	16.833	18.111	18.111	8%	0%
-	Xã Hòa Bắc	m ³	20.201	21.934	21.574	21.927	-2%	2%



Vũ

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020/ Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2021/ Thực hiện 2020
				Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020			
II Kết quả kinh doanh								
I	Tổng doanh thu	tr.đ	16.319	18.438	15.565	16.620	-16%	7%
a	Hoạt động tưới tiêu nông nghiệp	tr.đ	14.768	16.812	13.601	14.637	-19%	8%
	Doanh thu từ hoạt động chính	tr.đ	14.606	16.717	13.400	14.472	-20%	8%
	Doanh thu hoạt động tài chính	tr.đ	114	75	110	145	47%	32%
	Doanh thu khác	tr.đ	48	20	92	20	358%	-78%
b	Hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn	tr.đ	1.551	1.626	1.964	1.983	21%	1%
	Doanh thu cấp nước trạm Hòa Phú	tr.đ	683	710	769	786	8%	2%
	Doanh thu cấp nước trạm Hòa Bắc	tr.đ	239	253	350	353	39%	1%
	Doanh thu hỗ trợ giá	tr.đ	623	659	828	840	26%	1%
	Doanh thu khác	tr.đ	6	4	17	5	319%	-70%
2	Lãi phát sinh							
a	Trước thuế thu nhập doanh nghiệp	tr.đ	2.146	3.794	1.293	2.071	-66%	60%
	Hoạt động tưới tiêu nông nghiệp	tr.đ	1.904	3.754	750	1.880	-80%	151%
	Hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn	tr.đ	243	41	542	190	1234%	-65%
b	Sau thuế thu nhập doanh nghiệp	tr.đ	1.717	3.036	1.033	1.656	-66%	60%
III	Thuế phát sinh và các khoản phải nộp NSNN							
1	Thuế giá trị gia tăng	tr.đ	436		463	400		-14%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	tr.đ	430	759	259	414	-66%	60%
3	Thuế tài nguyên	tr.đ	1.358	1.344	948	610	-29%	-36%
IV	Các khoản chi NSNN							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	Thực hiện 2020/ Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2021/ Thực hiện 2020
				Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020			
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	tr.đ	5.351	5.386	5.058	5.842	-6%	15%
2	Hỗ trợ giá nước Hòa Phú và Hòa Bắc	tr.đ	623	659	838	840	27%	0%
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH							
1	Tổng tài sản	tr.đ	349.604		443.801			
2	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	345.956		442.236			
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	tr.đ	339.267		435.174			
4	Quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	429		429			
5	Vốn đầu tư XD CB	tr.đ	6.260		6.634			
C	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN							
1	Lợi nhuận thực hiện	tr.đ	2.146	3.794	1.293	2.071	-66%	60%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	tr.đ	430	759	259	414	-66%	60%
3	Lợi nhuận còn lại	tr.đ	1.717	3.036	1.033	1.656	-66%	60%
4	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển	tr.đ	-	-	-	306		
5	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	tr.đ	1.717	3.036	1.033	1.350	-66%	31%
6	Lợi nhuận sau khi trích quỹ	tr.đ						

✓

ĐG QH